

Đặc trưng văn hóa của người Ê-đê biểu hiện qua cấu trúc so sánh trong sử thi *Dăm Săn*

Lài Thị Vân^(*)

Tóm tắt: Sử thi *Dăm Săn* được xem là “bộ bách khoa toàn thư” của người Ê-đê thời cổ đại. Qua cấu trúc so sánh trong sử thi *Dăm Săn*, bức tranh toàn cảnh sinh động về đời sống lao động, chinh phục thiên nhiên, đời sống văn hóa tinh thần, quan niệm nghệ thuật của người Ê-đê cổ đại được tác giả dân gian miêu tả một cách chân thực. Lấy ngữ liệu trong sử thi *Dăm Săn*, nội dung bài viết làm nổi bật một số đặc trưng văn hóa của người Ê-đê biểu hiện qua cấu trúc so sánh trong bộ sử thi này.

Từ khóa: Văn hóa truyền thống, Đặc trưng văn hóa, Cấu trúc so sánh, Sử thi *Dăm Săn*

Abstract: *The Great Epic of Sir Dam San is believed to be the ancient Ede people's “encyclopedia”, lively reflecting their labour life, nature conquering, cultural and spiritual life and viewpoints of art at that time. With the given linguistic materials represented by the comparison structures in this epic, the paper highlights some of the Ede people's cultural characteristics.*

Keywords: Traditional Culture, Cultural Characteristics, Comparison Structure, The Great Epic of Sir Dam San

I. Đặt vấn đề

Sử thi *Dăm Săn* là bức tranh phản ánh toàn cảnh về tộc người Ê-đê, từ nghi lễ truyền thống, phong tục tập quán đến sinh hoạt đời thường. Dưới góc độ ngôn ngữ học, qua cấu trúc so sánh trong sử thi *Dăm Săn*, các đặc trưng văn hóa của người Ê-đê được biểu hiện một cách rõ nét, từ không gian sinh hoạt với những ngôi nhà dài, bến nước, nương rẫy đến trang phục, tín ngưỡng, phong tục tập quán, văn hóa ứng

xử... đều được miêu tả một cách chân thực, sinh động. Bài viết không chỉ dừng lại ở sự miêu tả trên bề mặt cấu trúc của sự so sánh, mà còn ở bề sâu cấu trúc hàm ẩn bằng thao tác suy ý của ngữ nghĩa học, qua đó rút ra một số đặc trưng văn hóa của người Ê-đê qua bộ sử thi *Dăm Săn*.

II. Cấu trúc so sánh trong sử thi *Dăm Săn* thể hiện đặc trưng văn hóa của người Ê-đê

1. Văn hóa nông nghiệp

* Nghi lễ nông nghiệp

Nghi lễ nông nghiệp là một trong hai hệ thống nghi lễ lớn của đồng bào Ê-đê (bên cạnh nghi lễ vòng đời người). Trong hệ thống nghi lễ nông nghiệp có các nghi

^(*) ThS., Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên;
Email: laivan719@gmail.com

lễ nhỏ tương ứng với chu kỳ của một mùa nương rẫy (chu kỳ của một vòng cây lúa) như: lễ tìm đất, lễ cào cỏ, lễ cúng lúa giống, lễ tria lúa, lễ tuốt lúa, lễ ăn cơm mới, lễ dẫn lúa vào kho... Mặc dù các nghi lễ nông nghiệp không được phản ánh rõ nét trong sử thi *Dăm Săn*, song thông qua những lễ hội mừng năm mới cũng phảng phất bóng dáng của lễ hội cơm mới, lễ hội mừng mùa vụ - những biểu hiện của nghi lễ nông nghiệp.

Lễ tìm đất (*Ngã yang hma*) thường bắt đầu vào khoảng tháng 11 dương lịch, người Ê-đê lên rừng tìm một khoảnh đất tốt, lấy lá đánh dấu, cắm xà gạc, trở về, đêm nằm chờ mộng, ngày hôm sau nhờ dân làng đến giúp phát rẫy và cúng một ché rượu. Sau khi rẫy được dọn sạch, họ làm lễ tria lúa (*Buh mdiê*). Lễ tria lúa được tiến hành trên rẫy vào tháng 4 - 5 dương lịch; lễ vật cúng gồm một ché rượu, một con gà được chế biến thành một đĩa thịt gà có đầy đủ các bộ phận như tim, gan, cánh, nọng; chủ nhà lấy máu gà bôi vào hạt lúa đem đi tria. Người Ê-đê hành lễ với ý nghĩa xin phép thần Rẫy (*Yang hma*) cho phép gia đình tria lúa và một số loại hạt như ngô, bầu, bí, cà, ớt..., cầu xin thần giữ gìn hạt giống để hạt nảy mầm đều.

Đến mùa thu hoạch, người Ê-đê làm lễ tuốt lúa (*Puôt mdiê*) để xin phép thần lúa, thần rẫy được thu hoạch lúa và đón thần lúa về với lễ vật là một con gà, hai bát cơm, một ché rượu. “Lại hết mấy lần trăng lặn, trăng mọc nữa. Lúa trên nương đã chín, ngô ngoài rẫy đã già. Anh em Dăm Di gọi trai làng cùng đi gặt lúa, bẻ ngô... Người gặt, người cõng lúa về nhà, tốp bẻ ngô, gùi ngô về chòi, kẻ hái đỗ, hái kê về phơi kín sàn đầy sân”. Khi những hạt lúa đầu tiên đã được mang về, người Ê-đê tổ chức lễ ăn cơm mới (*Hũa êsei mráo*). Sau khi lúa trên

rẫy đã được tuốt toàn bộ, người ta sẽ làm lễ dẫn lúa vào kho (*Ngã yang Trốc mdiê*). Lễ vật gồm một con gà và một ché rượu, với lời khấn cầu hồn lúa sẽ ở lại với gia đình để kho lúa luôn đầy và không bị hư hỏng, mùa màng bội thu, người và súc vật được no đủ. Các lễ mừng năm mới, cúng bến nước, cầu chúc sức khỏe, lễ cưới, lễ bỏ mả... cũng thường tiến hành vào khoảng thời gian này. Chính những lễ hội nối tiếp nhau như vậy đã tạo nên “mùa ăn năm uống tháng” của người Ê-đê.

Trước đây, canh tác nương rẫy của đồng bào Ê-đê phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Do vậy, họ đặt niềm tin vào đấng thần linh siêu nhiên huyền bí với sức mạnh siêu hình có thể giúp đỡ con người trong cuộc sống và trong lao động sản xuất, họ quan niệm mọi vật trong thế gian đều có linh hồn (theo thuyết “vạn vật hữu linh”). Đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp, một hệ thống tín ngưỡng nông nghiệp truyền thống đã hình thành và được duy trì đến ngày nay. Đây là một hệ thống tín ngưỡng đa thần, gồm các vị thần linh chuyên trách trông coi các vấn đề liên quan đến sản xuất nông nghiệp như: Thần trời (*Yang*) - vị thần linh tối thượng, sau đến thần lúa (*Yang Mdiê*), thần đất (*Yang Lăn*), thần nước (*Yang Ea*)... Ngoài ra, còn rất nhiều vị thần và các linh hồn khác có liên quan đến canh tác nông nghiệp nương rẫy như: thần rừng, thần rẫy, thần gió, thần sông-suối, thần mưa, thần sấm-chớp, thần bến nước, thần nhà rông,... Và các linh hồn như: hồn lúa, hồn ngô, hồn kê, hồn mì, hồn dưa, hồn đậu, hồn bầu, hồn bí... Tất cả hệ thống các thần linh và linh hồn này đều trở thành những hạt nhân tín ngưỡng trong các phong tục và nghi lễ nông nghiệp của người Ê-đê nói riêng và đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên nói chung từ bao đời nay.

Cũng từ đó mà mô típ so sánh tính cách con người với hình ảnh của một số con vật, hoặc hình ảnh của một số loài thực vật (như cây cối, hoa, củ, quả,...) xuất hiện. Trong sử thi *Dăm Săn*, vẻ đẹp của hai nàng H'Nĩ, H'Bhĩ được so sánh với những hình ảnh hết sức bình dị: “Mặt hai nàng sáng như hoa mướp đắng trong rừng, cằm sáng như hoa cải, thân thể mẹ đúc bằng ống (...). Tay đeo vòng bạc, bước đi dịu dàng như con trâu cái mới đẻ một con” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2006: 813).

* Tập quán đi rừng

Trong sử thi *Dăm Săn*, tục đi rừng thể hiện vẻ đẹp trí tuệ và sức mạnh của người Ê-đê trong việc khám phá, chinh phục núi rừng thiên nhiên hùng vĩ, thể hiện sức mạnh, tài năng và uy tín của người tù trưởng. Người Ê-đê sống cùng rừng (Georges Condominas, 2008), coi rừng vô cùng thiêng liêng chứ không coi rừng chỉ là tài nguyên để lấy thức ăn, rừng không phải là vật vô tri vô giác mà có linh hồn. Từ hòn đá, cái cây đến ngọn suối đều có linh hồn, đều có sức sống. Họ tương tác với rừng, coi rừng là thần thánh (nên họ còn có tục cúng rừng), song, rừng cũng như một thành viên trong xã hội, bởi họ xem tự nhiên như là một cấu phần quan trọng trong đời sống con người.

Ngoài mục đích sinh kế, săn bắn, tìm kiếm cây gỗ và lương thực, người Ê-đê đi rừng còn với mục đích khám phá sự bí ẩn của núi rừng, tìm đến vùng đất giàu có, sông suối trong lành để dựng nhà lập buôn mới. Thời gian đi rừng của họ thường kéo dài từ một tháng đến năm, bảy tháng, có khi kéo dài hết cả năm: “Dăm Săn ở trong rừng sâu hết ngày này đến tháng kia vẫn không chịu về. Gạo hết sai người về lấy, lúa rẫy đã chín sai người về gặt, nếu nhớ buôn làng thì về thăm một, hai ngày. Ba tháng

đã trôi qua, Dăm Săn vẫn mãi mê săn bắt thú rừng” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2006: 1023-1024). Mỗi lần Dăm Săn đi săn thì “Nghìn người đi trước nghìn người theo sau, còn chàng Dăm Săn đi giữa”. Cảnh đi rừng trong sử thi *Dăm Săn* được miêu tả với hùng hực khí thế của dân làng: “đông nườm nượp như bày cà-tong^(*), nghìn nghịt như bày thiêu thân, ùn ùn như kiến như mối” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 35).

Đi rừng vừa là sinh kế, vừa là một phong tục đẹp của người Ê-đê, phản ánh sự vươn lên của con người, từ chỗ cúi đầu quỳ phục trước núi rừng hoang dã đến chỗ tự khẳng định mình trước thiên nhiên vũ trụ. Với tục đi rừng, chúng ta thấy hiện lên hình ảnh về cuộc sống cộng đồng đông vui, về sự gắn bó giữa cá nhân với tập thể, giữa mọi người trong cộng đồng với nhau, và giữa con người với thiên nhiên, đồng thời cũng phản ánh sự giao tranh quyết liệt giữa con người nhỏ bé với thiên nhiên hùng vĩ.

2. Văn hóa ứng xử

* Tục tiếp khách và văn hóa rượu cần

Có thể nói, nổi bật nhất về văn hóa ứng xử trong sử thi Ê-đê nói chung và sử thi *Dăm Săn* nói riêng là tục tiếp khách. Đây là một phong tục đẹp, thể hiện cuộc sống sinh hoạt vui tươi lành mạnh, đầy lòng hiếu khách của đồng bào Ê-đê.

Trong cuộc sống sinh hoạt cộng đồng của người Ê-đê, khi có khách đến chơi, chủ nhà sẽ mặc những bộ quần áo đẹp nhất ra chào đón, trò chuyện, sau đó mời khách ở lại ăn cơm, uống rượu. Có khi họ sai tôi tớ đánh cồng chiêng báo tin cho dân làng và mời dân làng đến giúp việc làm cơm, giết trâu, thui bò, bắt gà, khiêng rượu, múa hát

(*) cà-tong (tiếng Ê-đê là *trông*) có nghĩa là quả cà đắng, được tác giả dân gian sử dụng như một hình thức so sánh liên tưởng, ước lệ...

mừng khách quý. “Khách khứa, dân làng đến nhà Dăm Săn uống rượu đông như đàn ong đi lấy mật, như ong vò vẽ hút nhị hoa, tiếng người ầm ĩ đầy nhà, trai gái đông như con chuồn chuồn nước”. Dăm Săn sửa soạn khố áo mới để ra tiếp khách: “Dăm Săn thay khố cũ, quần khố mới. Áo này chưa vừa lòng, chàng lấy áo khác. Chàng quần một khố sọc rằn gấp bỏ múi, mặc một áo gài nút” (Ngô Đức Thịnh, 1993: 22).

Rượu cần đối với người Tây Nguyên vừa là sản vật vừa là lễ vật. Rượu cần có mặt mọi lúc mọi nơi trong đời sống sinh hoạt xã hội, đời sống tình cảm, tâm linh của mỗi gia đình hay của cộng đồng. Đặc biệt, trong các nghi lễ của người Ê-đê, rượu cần đóng vai trò là lễ vật hàng đầu dâng lên *Yang*, các vị thần linh, ông bà tổ tiên.

Trong sử thi, chúng ta liên tục bắt gặp sự xuất hiện của ché rượu cần trong mọi sinh hoạt của người Ê-đê. Khi tiếp đãi khách, rượu cần biểu hiện cho lòng hiếu khách của chủ nhà. Rượu cần cũng là lễ vật cúng thần linh trước khi đi hỏi chồng: “Thế là người ta lấy rượu một ché tuk, gà trống một con để làm lễ cáo thần, cáo tổ tiên, cáo linh hồn các vị tù trưởng xưa cũ” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 76); và trong lễ cưới: “Ché tuk, ché ba đã ủ đầy com rượu, trâu bò đã nhốt trong chuồng. Hai bên đã hẹn ngày lành tháng tốt để rước rê” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2006: 95).

* Tục gái hỏi chồng

Xã hội cổ truyền của người Ê-đê là xã hội mẫu hệ, chính vì vậy, chế độ mẫu hệ chi phối đời sống hôn nhân, gia đình, dòng họ và cả cộng đồng người Ê-đê. Theo đó, người con gái chủ động đi hỏi và cưới chồng, sau khi kết hôn sẽ cư trú bên nhà vợ. Đây là nét văn hóa thể hiện rõ vai trò của người phụ nữ Ê-đê trong hôn nhân truyền thống.

Người Ê-đê thường có tục lệ, khi yêu nhau, người con gái thường ngỏ lời trước, nếu được chàng trai nhận lời thì tự tay cô gái cởi chuỗi cườm và chiếc còng trao cho chàng trai để làm của tin, rồi vài ngày sau cô gái mới nhờ người đến hỏi và tổ chức lễ cưới chồng. Đó là điểm táo bạo, nét tính cách riêng biệt độc đáo của người phụ nữ Ê-đê khi thể hiện tình yêu, khi hỏi chồng và xây dựng hạnh phúc gia đình, là cái đẹp hồn nhiên, chân thật của người phụ nữ Ê-đê truyền thống.

Trong các bản trường ca, ngoài hình thức trao vòng, gửi chuỗi cườm cho nhau, còn có thể thấy sự mô tả của các nghệ nhân dân gian về lễ hỏi chồng đầy tình tứ và sôi động như lễ hỏi chồng của hai nàng H'Nữ và H'Bhĩ. Hai nàng nhờ người nhà đến hỏi cưới Dăm Săn nhiều lần không được nên tự cởi voi đến hỏi. Với những lời ngọt ngào của trái tim, những lời có cánh của tấm lòng yêu thương chân thật, và sắc đẹp không ai sánh bằng, hai nàng đã thuyết phục được chàng Dăm Săn làm chồng. Trước vẻ đẹp của hai người con gái, Dăm Săn có sự so sánh thú vị: “Trong lúc đó, Dăm Săn đứng ngắm Hơ Nhị và Hơ Âng, thấy Hơ Nhị đẹp hơn Hơ Âng ba ngón tay; ngắm Hơ Âng và Hơ Bhi, thấy Hơ Âng đẹp hơn Hơ Bhi ba ngón tay; ngắm Hơ Bhi và Hơ Li, thấy Hơ Bhi đẹp hơn Hơ Li ba ngón tay; lại ngắm Hơ Li và Hbia Diệt Kluich thì thấy Hơ Li cũng đẹp hơn Hbia Diệt Kluich ba ngón tay” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 18). So với các cô gái khác, H'Nữ vẫn là người con gái đẹp nhất trong mắt chàng Dăm Săn: “Nhưng so với H'Nữ, Hbia Ling Pang kém chín ngón tay” (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, 2006: 1068). H'Nữ nói với chồng sắp cưới của mình: “Chúng ta thật bằng vai phải lứa như ông tên và mũi tên” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 91).

* Tập quán xem bói

Người Ê-đê quan niệm “vạn vật hữu linh” và có niềm tin mãnh liệt vào các lực lượng siêu nhiên, nên khi làm việc trọng đại, họ đều cúng thần linh “Cúng rồi, đoàn người ra đi tức khắc, người đông nườm nượp như bày cà-tong” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 87), cầu xin thần linh dẫn đường chỉ lối để họ hoàn thành công việc của mình. Bên cạnh đó, họ còn có tục bói chân gà những khi chuẩn bị làm các việc quan trọng như: hỏi chồng, mua bán lớn, tìm đất dựng làng... Trước khi đi hỏi chồng cho H'Nĩ và H'Bhĩ, Y Đhing đã nói: “chúng ta hãy làm lễ cáo tổ tiên, cáo thần, cúng linh hồn các tù trưởng xưa cũ rượp một ché tuk, gà trống một con” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 6).

Ngoài ra, người Ê-đê còn có lối bói lá để xin âm dương trong tục làm phép cầu cho người chết được sống lại. Dăm Săn đã dùng lối bói này để xin âm dương khi cầu cho H'Nĩ, H'Bhĩ và Y Suh, Y Sah sống lại: “Tôi xin lấy lá tôi chập lại và tôi gieo, xin được một sấp một ngựa. Xin các ông ban ơn tái tạo cho người của tôi chết cả trăm cả nghìn nay được sống lại, cho người của tôi chết hàng loạt nay được hồi lại” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 94).

Những cách ứng xử ấy thể hiện niềm tin tâm linh của người Ê-đê với các đấng thần linh, họ quan niệm rằng thần linh có thể mang lại cuộc sống tốt đẹp cho con người. Ngoài ra họ còn có một số kiêng kị như, khi đang thu hoạch lúa rẫy, họ cấm người làng khác đi tắt qua rẫy của họ; hoặc khi đi rừng, trong thời gian ở rừng những người khai thác nguồn lợi thiên nhiên không được nói tục, ném đất đá xuống nước, còn những người vợ ở nhà nếu có khách đến chơi không được tiếp rượu, ca hát, nhảy múa. Họ tin rằng nếu vi phạm những điều

kiêng kị trên thì người đi rừng sẽ bị thần linh trách phạt.

3. Tri thức dân gian

Tri thức dân gian là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân đúc kết từ thực tiễn, thường được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật, vì thế hấp dẫn người đọc, người nghe, dễ phổ biến và tiếp thu, có sức sống lâu bền với thời gian.

Sống trong môi trường có sự gần gũi với động - thực vật, người Ê-đê chịu sự tác động sâu sắc của thiên nhiên. Họ chú ý quan sát hành động, tiếng kêu của các con vật cũng như thói quen của chúng nhằm thuận lợi cho việc săn bắt. Hàng ngày làm việc trên nương rẫy, gần gũi với thiên nhiên, đồng bào quan sát các hiện tượng thiên nhiên và đúc kết thành kinh nghiệm phục vụ cuộc sống của mình, họ mượn hình ảnh bông hoa và tiếng chim để ví với nhịp đi của thời gian, của mùa màng trên nương rẫy: *Cây truk trở bông là vào mùa khô; Con mai gút kêu là mùa phát rẫy; Trái dâu da chín là mùa gieo hạt; Bầy vẹt kêu là mùa tuốt lúa.*

Nhiều kinh nghiệm sản xuất từ thực tế đã được đồng bào tổng kết trong Klei duê^(*). Kinh nghiệm canh tác: *Phía Bắc trồng đu đủ, phía Nam trồng dưa.* Kinh nghiệm cải tạo đất: *Đất trắng thì đào lên đất đen thì đào xuống.* Một bài học qua Klei duê: *Bấp không đầy hạt là do thiếu nước; Mùa nắng thì trồng bắp vùng thấp.*

Klei duê về kinh nghiệm thời tiết sản xuất là những bài học bổ ích thiết thực trong cuộc sống lao động nương rẫy của người Ê-đê. Đó là những kinh nghiệm dân gian được phổ biến qua các thế hệ và luôn

^(*) Klei duê là lời nói vần - một thể loại hát nói của người Ê-đê.

được bồi đắp phong phú. Đồng bào còn căn cứ vào tiếng ve kêu, báo hiệu chuẩn bị bước vào mùa làm vụ rẫy mới: “Hai bà muốn đi tìm ông Dăm Săn đi kiếm đọt mây bắp chuối đã cả tháng năm, ve giut ve tê lại đã kêu một mùa mới mà vẫn chưa thấy về” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 59).

Các vị tù trưởng, anh hùng - người đứng đầu bộ tộc có vai trò là người “lãnh đạo”, người hướng dẫn cộng đồng sản xuất, tạo nên những chiến công trong lao động. Người thủ lĩnh dẫn dắt buôn làng đi khai phá vùng đất mới, lập buôn làng và dạy họ canh tác theo kinh nghiệm lâu đời để lại: “Nơi khuất gió này để trồng dưa/ Đất bằng này để tía bắp ngô/ Đầu khe kia ta gieo thuốc lá/ Ta trồng chuối lúc trăng mới lên/ Ta trồng mía sau khi trăng tròn”.

Để đo ngày tính tháng, người Ê-đê dựa vào quá trình sinh trưởng, phát triển của các loài cây cỏ, chim muông. Đặc biệt, họ tính thời gian bằng cách dựa vào việc xác định vị trí của mặt trời và mặt trăng. Thông thường họ nhìn vào mặt trời để biết đó là sáng, trưa hay tối. Buổi sáng, họ thường ví với: “Sương sớm chưa tan, mặt trời chưa dậy”, “trăng chưa đi, sao còn mọc” hoặc “sương đem cườm cho hoa cỏ vừa đi trốn ánh mặt trời”. Buổi trưa đối với họ là “lúc mặt trời đứng bóng”, “mặt trời đứng đỉnh đầu”. Còn buổi chiều: “Mặt trời xuống dưới xà dọc, lặn thấp dưới xà ngang, ánh nắng trùm khắp đồi thấp, núi cao” rồi “từ từ ngã mình xuống núi”... Đến khi “mặt trời đi chào hoa cỏ, khi sao chưa đi thấp đèn trên núi” là lúc giao thời giữa chiều và tối.

Để diễn tả thời gian một ngày đã đi qua, người Ê-đê xưa thường nói: “từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn”. Còn “mùa trăng lên, trăng hết”, “trăng lặn, trăng mọc” là cách nói chỉ thời gian của một tháng, “mùa

hoa nở, chim non rũ cánh trước tổ” là chỉ thời gian của một mùa. Nếu lâu hơn nữa, họ lại dựa vào quá trình phát triển của động - thực vật để tính: “từ lúc cây tre còn chơi dưới đất đến lúc ngọn của nó đã cong lại dịu dàng như một lá tranh, và đưa đẩy trên trời với gió”.

4. Tục nói dây (cũê nuê)

Tâm lý tộc người Ê-đê có những nét riêng biệt, không giống với các tộc người khác, điều đó được thể hiện khá rõ nét qua các tập tục, đặc biệt là tục *cũê nuê*^(*).

Ở sử thi *Dăm Săn*, anh hùng Dăm Săn và H'Nĩ là đôi vợ chồng *nuê*. Ở phần đầu của khan *Dăm Săn*, khi bà H'Bia Klu chết, dòng họ bên H'Nĩ thay thế bà bằng cháu cho ông Mtao Kla, H'Nĩ còn nhỏ chưa thực hiện được việc “kế tiếp giống nòi”, ông Mtao Kla đã chăm sóc H'Nĩ như những đứa cháu khác, khi người “vợ nuê” này của ông Mtao Kla thành thiếu nữ thì cũng là lúc ông “mắt đã mờ tóc bạc, như tàu lá đã héo hon”, không thể làm chồng H'Nĩ được, nên ông đã chọn Dăm Săn nối dây thay mình: “Nay ông đã đầu bạc mắt mờ, như điều thuốc đã tàn, không mong gì rồi đây ông còn lấy cháu ông được nữa. Khi nương đã cần, rẫy đã cỗi, cây đã đổ, gỗ đã mục, ông đã già mà hai cháu đã lớn khôn thì hai cháu phải lấy nhau”.

Ngay sau khi nghe tin H'ông sinh một cậu con trai, H'Nĩ liền nhờ các anh sang

(*) Tục *cũê nuê* là một kiểu tập quán hôn nhân (quy định cho chị em vợ và anh em chồng) có truyền thống từ xa xưa, trong trường hợp chồng chết, người phụ nữ có quyền đòi hỏi nhà chồng phải thế một người em trai chồng để làm chồng mình. Ngược lại, nếu người vợ chết, chồng người phụ nữ ấy có thể lấy em gái vợ (em ruột hoặc em họ của vợ) để nối nòi. Ngoài ra, tục *cũê nuê* này còn vượt ra ngoài phạm vi kiểu hôn nhân anh em chồng hoặc chị em vợ (người trong dòng họ vợ hoặc chồng để làm *nuê*).

nhà H'ông hỏi con trai H'ông tiếp tục nổi sợi dây hôn nhân còn dang dở của Dăm Săn: “Rằm nhà gầy thì phải thay rằm khác, giát sần nát thì phải giậm lại cho lành, người này chết thì phải chấp vào bằng một người khác... Vậy xin chị cho tiếp chúng tôi một người chồng, chúng tôi xin chị một người nuê” (Nguyễn Hữu Thấu, 2003: 77).

Tục *chue nuê* không những tìm lại sự trọn vẹn của gia đình mẫu hệ, tạo điều kiện cho con trẻ không bị khủng hoảng về tình cảm, tâm lý mà còn bảo vệ của cải vật chất, bảo vệ gia đình mẫu hệ. Theo họ, có như vậy thì gia đình mới không bị “đứt dây”, người còn lại “không bị lẻ đôi đơn chiếc”. Nếu xét trên bình diện xã hội học thì tục *chue nuê* chưa hẳn là lạc hậu và còn mang tính nhân văn trong việc bảo vệ sự bền vững trong hôn nhân, đồng thời bảo vệ quyền lợi bên dòng mẹ, cũng có nghĩa bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ.

III. Thay lời kết

Có thể nói, so sánh là biện pháp được sử dụng phổ biến trong ngôn ngữ của người Ê-đê nói riêng, đồng bào nhiều tộc người thiểu số nói chung ở Việt Nam. Qua biện pháp so sánh, các đặc trưng văn hóa của người Ê-đê trong sử thi *Dăm Săn* được biểu hiện một cách chân thực và sinh động. Sử thi *Dăm Săn* đã hình thành ý thức và tình cảm cộng đồng vững bền của người Ê-đê.

Để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của người Ê-đê nói riêng và các dân

tộc Tây Nguyên nói chung, trước hết cần sưu tầm, tổ chức biên soạn cũng như bảo tồn, lưu giữ, phát huy và truyền lại cách kể sử thi (kể khan). Hiện nay, trong buôn làng các dân tộc Tây Nguyên, việc đêm đêm dân làng tụ tập về nhà rông hay cộng đồng nghe già làng hát kể khan đã thưa vắng, lớp người kế tục công việc của các nghệ nhân cũng vắng bóng. Gần đây, việc truyền dạy kể khan trong các buôn làng đã được tổ chức lại. Đây là việc làm thiết thực trong việc giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa cổ truyền, hơn nữa, nhằm xúc tiến đề nghị Unesco công nhận sử thi Tây Nguyên là di sản văn hóa phi vật thể □

Tài liệu tham khảo

1. Georges Condominas, (2008), *Chúng tôi ăn rừng* (Dịch giả : Trần Thị Lan Anh, Phan Ngọc Hà, Trịnh Thu Hồng, Nguyễn Thu Phương; Nguyễn Ngọc hiệu đính), Nxb. Thế giới, Hà Nội.
2. Nguyễn Hữu Thấu (Sưu tầm, biên dịch, chỉnh lý, 2003), *Sử thi Êđê - Khan Dăm Săn và Khan Dăm Kteh Mlan*, Tập II, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ngô Đức Thịnh (1993), *Văn hóa dân gian Ê-đê*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
4. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2006), *Kho tàng sử thi Tây Nguyên (Sử thi Êđê - Dăm Săn)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.